



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 12 năm 2023

BẢN TIN SỐ 1434

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 08/12/2023 ĐẾN NGÀY 14/12/2023)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

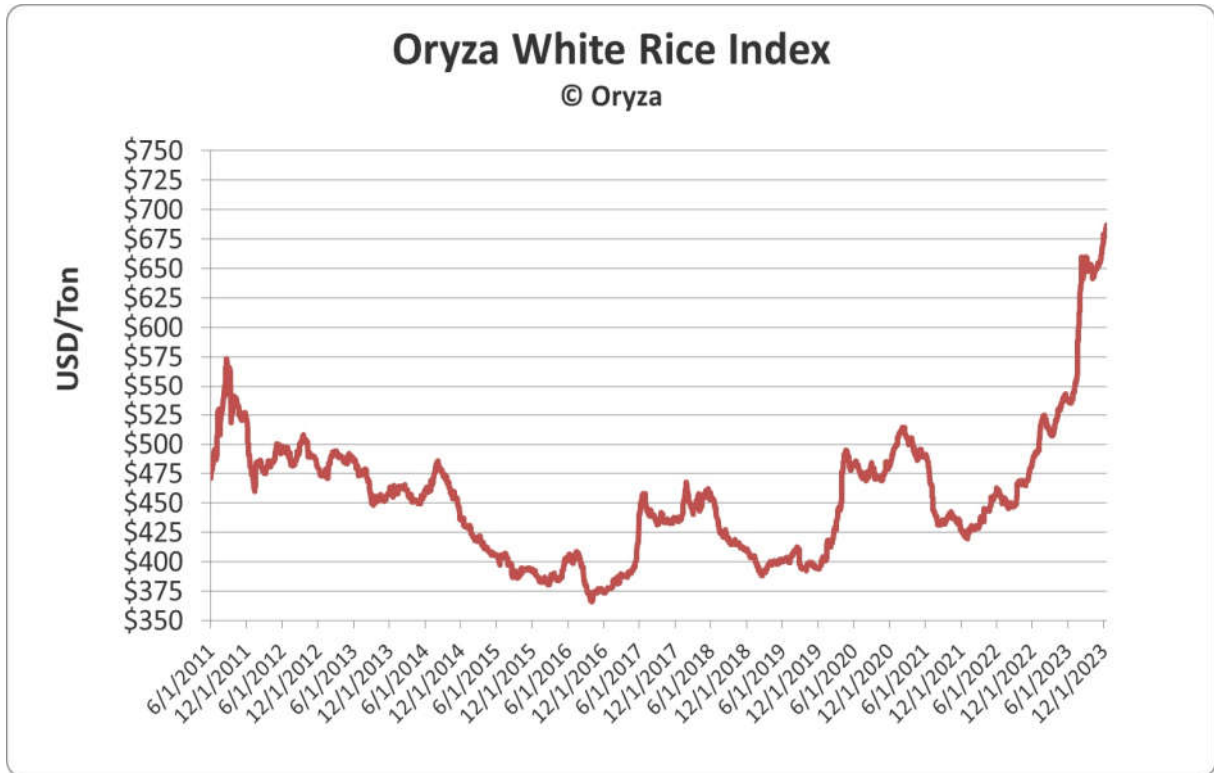
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	11 - 12		12 - 12		13 - 12		14 - 12	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	638	642	643	647	638	642	643	647
	5% tấm	623	627	628	632	623	627	628	632
	25% tấm	568	572	568	572	568	572	568	572
	Hom Mali 92%	873	877	878	882	873	877	878	882
	Gạo đỏ 100% Stxd	615	619	620	624	615	619	620	624
	A1 Super	484	488	484	488	484	488	484	488
VIỆT NAM	5% tấm	658	662	658	662	658	662	658	662
	25% tấm	643	647	643	647	643	647	643	647
	Jasmine	748	752	743	747	748	752	743	747
	100% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	25% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	Gạo đỏ 5% Stxd	503	507	503	507	503	507	503	507
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	598	602	598	602	598	602	598	602
	25% tấm	528	532	523	527	528	532	523	527
	100% tấm Stxd	468	472	468	472	468	472	468	472
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	613	617	613	617	613	617	613	617
MỸ	4% tấm	743	747	743	747	743	747	743	747
	15% tấm (Sacked)	733	737	733	737	733	737	733	737
	Gạo đỏ 4% tấm	778	782	778	782	778	782	778	782
	Calrose 4%	978	982	967	971	978	982	967	971

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

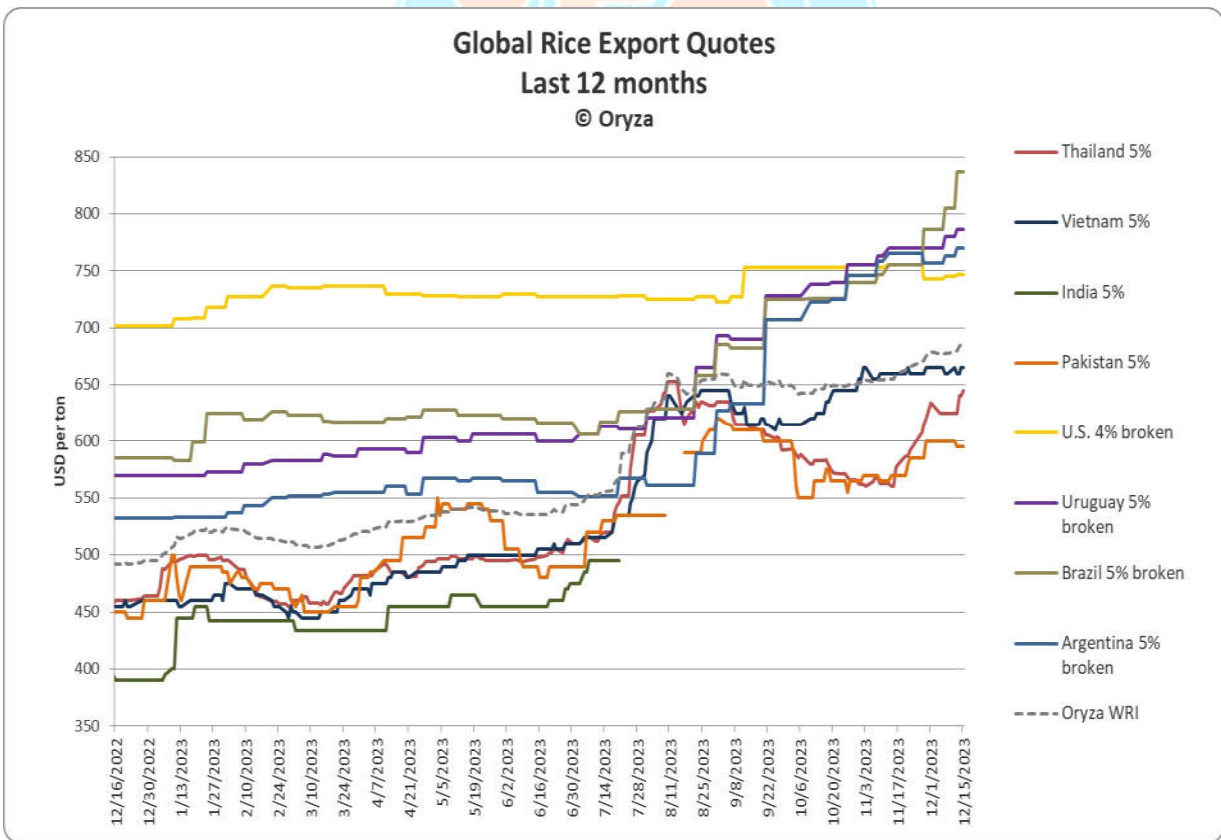
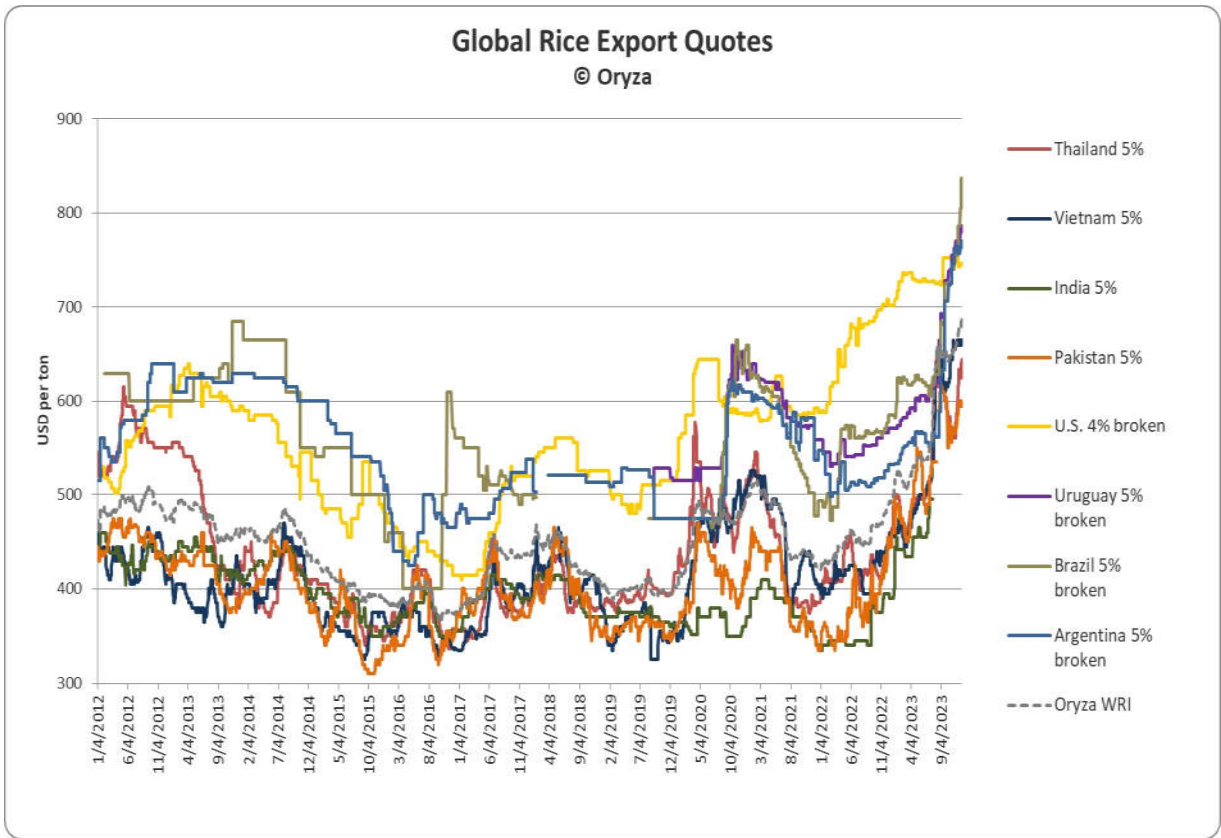
***Tổng quan thị trường**

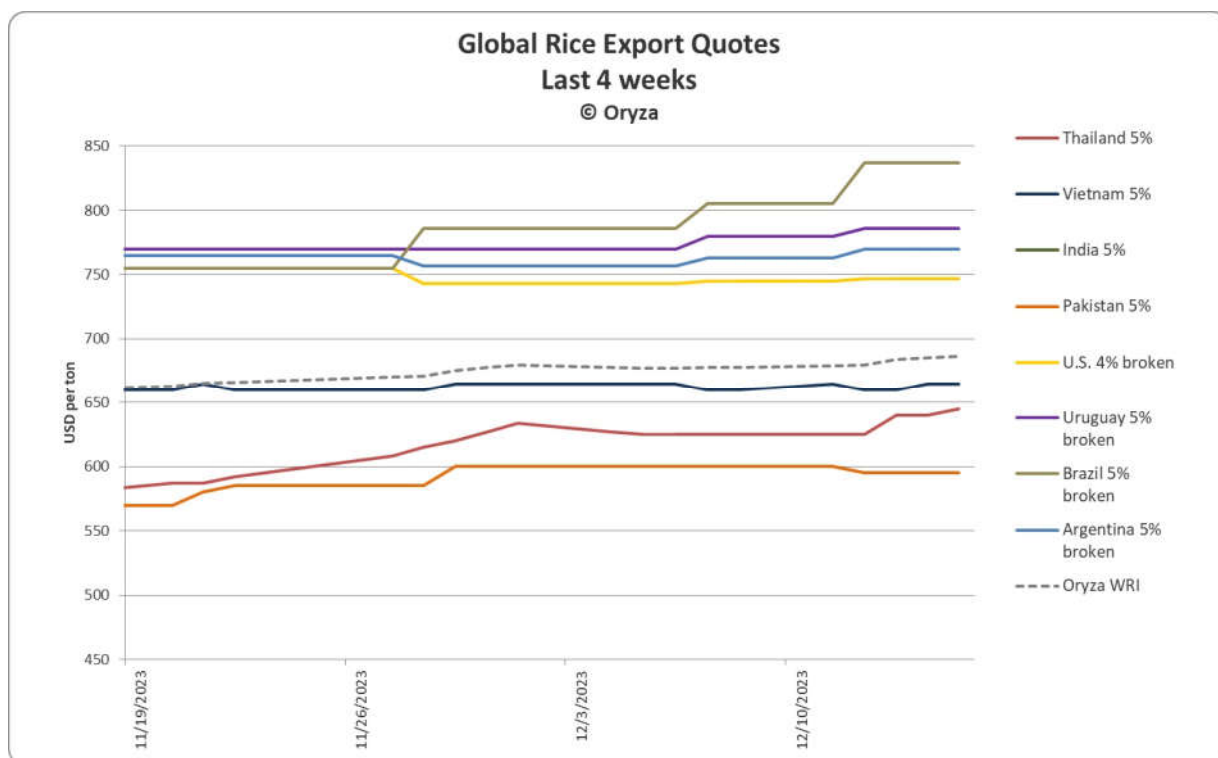
Ngày 14/12/2023

(Nguồn Oryza.com)



Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số bình quân gia quyền của báo giá xuất khẩu gạo trắng toàn cầu, kết thúc tuần ở mức 687 USD/tấn, tăng 9 USD/tấn so với tuần trước, tăng 31 USD/tấn so với tháng trước và tăng 194 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.





Trong Bản tóm tắt cung cầu ngũ cốc mới nhất (tháng 12 năm 2023), FAO đã nâng dự báo sản lượng gạo toàn cầu niên vụ 2023/24 thêm 1 triệu tấn so với dự báo trước đó (tháng 11 năm 2023) lên 524,9 triệu tấn. Việc điều chỉnh tăng chủ yếu phản ánh sự gia tăng sản lượng gạo của Nga, Bolivar, Venezuela và Việt Nam do tăng diện tích trồng trọt. Tác động tiêu cực của thời tiết đối với lúa gạo Tanzania và Indonesia có thể sẽ ở mức tối thiểu. Dự báo tăng khoảng 0,7% so với cùng kỳ. FAO đã hạ dự báo tiêu thụ gạo toàn cầu niên vụ 2023/24 300.000 tấn kể từ tháng 11 xuống còn 521,6 triệu tấn. Dự báo giảm khoảng 700.000 tấn so với mức niên vụ 2022/23, do việc cắt giảm sử dụng thức ăn chăn nuôi dự kiến sẽ bù đắp cho sự gia tăng trong việc sử dụng trong thành phần thực phẩm. FAO nâng dự báo dự trữ gạo toàn cầu niên vụ 2023/24 thêm 800.000 tấn so với dự báo trước đó là 199,7 triệu tấn. Sự gia tăng này là do dự báo sẽ có một số điều chỉnh tăng nhẹ đối với tỷ giá chuyển nguồn, cụ thể là đối với Guinea, Indonesia, Myanmar và Thái Lan. Dự báo tăng khoảng 1,6% so với cùng kỳ. FAO đã hạ dự báo thương mại gạo toàn cầu năm 2024 thêm 600.000 tấn so với dự báo trước đó xuống 52,2 triệu tấn do Trung Quốc điều chỉnh giảm nhập khẩu, điều này chỉ được bù đắp một phần bởi sự gia tăng mua hàng của Indonesia. Dự báo giảm khoảng 1,7% so với cùng kỳ.

Trong báo cáo Triển vọng Lúa gạo tháng 12 năm 2023, USDA đã nâng dự báo sản lượng gạo toàn cầu niên vụ 2023/24 thêm 271.000 tấn so với dự

báo trước đó lên 518,1 triệu tấn. Cơ quan này đã nâng dự báo cho Argentina, Paraguay, Hàn Quốc và Thái Lan, đồng thời hạ dự báo cho Colombia, Haiti, Mozambique và Uganda. USDA đã hạ dự báo về lượng tiêu thụ nội địa và thặng dư trên toàn cầu năm 2023/24 xuống 114.000 tấn so với dự báo trước đó xuống còn 525 triệu tấn. USDA nâng dự báo tồn kho gạo toàn cầu niên vụ 2023/24 thêm 342.000 tấn so với dự báo trước đó lên 167,8 triệu tấn. USDA hạ dự báo thương mại gạo toàn cầu năm 2024 thêm 710.000 tấn so với dự báo trước đó xuống 52,1 triệu tấn. Về phía xuất khẩu, USDA hạ dự báo xuất khẩu đối với Argentina, Paraguay và Thái Lan. Về phía nhập khẩu, USDA hạ dự báo đối với Trung Quốc, Jordan, Kenya, Mexico, Nepal và Syria.

Bangladesh:

Chính phủ Bangladesh đã quyết định mua thêm 200.000 tấn gạo Aman, bao gồm 150.000 tấn gạo đỏ và 50.000 tấn gạo Atap, Business Post đưa tin.

Indonesia:

Tổng thống Indonesia đã tìm kiếm sự giúp đỡ của các sĩ quan quân đội để thực hiện các hoạt động trồng lúa, Reuters đưa tin. Lịch trồng trọt của nước này được cho là đang bị trì hoãn do điều kiện khô hạn liên quan đến El Nino kéo dài.

Bulog đã mua khoảng 534.000 tấn gạo từ các nguồn trong một cuộc đấu thầu quốc tế kết thúc vào ngày 11 tháng 12 năm 2023. Mặc dù khối lượng mua thực tế không rõ ràng, nhưng các thương nhân lưu ý rằng cơ quan này đã mua khoảng 110.000 tấn gạo từ Pakistan và khoảng 80.000 tấn từ Myanmar, cả hai đều có giá khoảng 635 USD/tấn, CFR. Indonesia cũng được cho là đã mua khoảng 200.000 tấn gạo từ Thái Lan và khoảng 50.000 tấn từ Việt Nam, cả hai đều ở mức giá khoảng 665 USD/tấn, CFR. Gạo được yêu cầu giao trước ngày 30 tháng 1 năm 2024.

Philippines:

Philippines đã nhập khẩu 3,03 triệu tấn gạo tính đến ngày 30 tháng 11 năm 2023, giảm khoảng 14% so với cùng kỳ, MSN đưa tin trích dẫn Cục Công nghiệp Thực vật (BPI). Cả nước đã nhập khẩu 196.834,15 tấn gạo trong tháng 11 năm 2023. Trong 11 tháng, Việt Nam vẫn là nước xuất khẩu hàng đầu với 2,68 triệu tấn, chiếm khoảng 88,6% tổng lượng nhập khẩu của nước này.

II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan:

Giá chào kết thúc tuần ngày 08/12 cao hơn nhờ nhu cầu sôi động từ Indonesia hỗ trợ. Tuy nhiên, các thương nhân vẫn đang chờ kết quả thầu nhập khẩu của Bulog (diễn ra trong tuần tới) để tái xác lập vị thế trước khi chào giá cho tuần mới. Thái Lan và Pakistan hiện là hai nguồn cung ưu thế do đang vào vụ thu hoạch trong khi Ấn Độ vẫn ngừng xuất khẩu gạo trắng và Việt Nam kém cạnh tranh do giá cao, tồn kho thấp.

Theo số liệu sơ bộ từ Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), xuất khẩu gạo Thái (không bao gồm gạo thơm Hom Mali) từ ngày 01/1-19/11 đạt 5,9 triệu tấn, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước.

Ấn Độ:

Giá chào gạo đỏ kết thúc tuần ngày 08/12 tăng mạnh (gần 30 USD/T/FOB) do tồn kho xuất khẩu xuống thấp khi chính phủ tăng cường thu mua cho chương trình phân phối gạo nội địa. Giá lúa tươi tại bang sản xuất lúa gạo lớn nhất nước là Chhattisgarh nhóng lên khi chính phủ hứa hẹn sẽ nâng giá thu mua lúa và do đó nông dân chỉ tập trung bán cho khối nhà nước và từ chối không giao dịch với các thương nhân hay các nhà máy xay xát tư nhân. Bên cạnh đó, năng suất vụ mùa thấp hơn dự kiến cũng góp phần giữ giá lúa ở mức cao.

Thị trường tuần qua chỉ ghi nhận một vài giao dịch số lượng nhỏ đi Đông Phi. Trong khi đó khu vực Tây Phi vẫn yên ắng do giá gạo đỏ bán lẻ nội địa vẫn thấp hơn so với giá chào của Ấn Độ (chưa tính phí vận chuyển). Do đó, người mua tiếp tục chờ đến thời điểm phù hợp hơn mới tiến hành các giao dịch mới.

Vào hôm 07/12 vừa qua, chính phủ Ấn Độ đã cấp thêm hạn ngạch 240.000 tấn gạo trắng phi basmati cho Cơ quan Xuất khẩu Hợp tác Quốc gia (National Cooperative Exports Limited-NCEL) để xuất khẩu sang 5 quốc gia là Kenya, Ai Cập, Madagascar, Comoros và Equatorial Guinea. Tuy nhiên, các cơ quan chức năng không nêu rõ số lượng nhập khẩu cụ thể của từng nước. Tính đến thời điểm này, Ấn Độ đã xuất khẩu gần 1,5 triệu tấn gạo trắng phi basmati theo hình thức G-G sang nhiều quốc gia khác nhau. Trong đó, khối lượng gạo tám trắng đã xuất là 898.804 tấn với các nước nhập khẩu là Bhutan, Mali, Senegal, Gambia và Indonesia.

Theo số liệu thống kê từ Bộ Thương mại Ấn Độ, nước này đã xuất khẩu 17,8 triệu tấn gạo phi basmati trong năm thị trường 2022/23 (4/2022-3/2023), trong đó khối lượng gạo trắng là 6,4 triệu tấn. Từ tháng 4 đến tháng 9/23,

nguồn cung này đã xuất khẩu 2,1 triệu tấn gạo trắng phi basmati, giảm 21% so với cùng kỳ 2022.

Pakistan:

Kết thúc tuần lạc quan nhờ thị trường sôi động. Các thương nhân hiện đang tập trung và kỳ vọng nhiều vào đợt thầu nhập khẩu gạo mở ngày 11/12 sắp tới của Bulog – Indonesia.

Miền Điện:

Tương tự các nguồn cung khác trong khu vực, Miền Điện kết thúc tuần ngày 08/12 vững giá. Chính phủ nới lỏng chính sách tỷ giá, tuy nhiên giá chào vẫn ổn định ở mức cao nhờ nhu cầu sôi động từ khu vực Đông Nam Á hỗ trợ.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	08 - 12	11 - 12	12 - 12	13 - 12	14 - 12
Trung Quốc (CNY/USD)	7.16	7.16	7.16	7.17	7.08
Châu Âu (EUR/USD)	0.93	0.93	0.93	0.93	0.91
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	15561.44	15658.42	15578.98	15610.17	15440.37
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.67	4.68	4.68	4.71	4.68
Philippines Peso (PHP/USD)	55.52	55.54	55.54	55.97	55.71
Hàn Quốc (KRW/USD)	1319.22	1319.49	1314.25	1317.09	1290.31
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	144.89	146.43	145.49	145.20	141.55
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	83.45	83.39	83.40	83.35	83.29
Miền Điện (MMK/USD)	2100.64	2101.73	2100.29	2100.04	2099.62
Pakistan Rupees (PKR/USD)	284.13	284.19	283.99	283.85	283.86
Thái Lan Baht (THB/USD)	35.53	35.77	35.76	35.75	34.80
Việt Nam Đồng (VND/USD)	24465.66	24434.73	24358.72	24359.99	24187.67

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

**** Tiến độ sản xuất:***

Tính đến ngày 07/12/2023, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Thu Đông 2023 đã xuống giống được 700 ngàn ha, đã thu hoạch được 565 ngàn ha với năng suất 5,7 tấn/ha, đạt 3,22 triệu tấn lúa.

Vụ Đông Xuân 2022-2023 đã xuống giống được 654 ngàn ha/1,475 triệu ha diện tích kế hoạch, thu hoạch được trên 32 ngàn ha.

II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/11 đến 30/11/2023 đạt 600.481 tấn, trị giá 400,345 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng tăng 2,16% và về trị giá tăng 38,11%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến ngày 30/11/2023 đạt 7,638 triệu tấn, trị giá 4,337 tỷ USD, so với cùng kỳ 2022 tăng 14,5% về số lượng và tăng 31,1% về trị giá.

** Thị trường xuất khẩu tháng 11 năm 2023:*

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD/tấn)	Chiếm (%)
Philippines	245.009	166.748.625	40,80%
Indonesia	109.575	69.768.681	18,25%
Ivory Coast	50.897	33.181.827	8,48%
Malaysia	31.736	17.498.092	5,29%
Ghana	24.977	18.267.116	4,16%
China	11.658	6.997.559	1,94%
Singapore	5.520	3.802.727	0,92%
Australia	4.976	3.693.115	0,83%
Mozambique	4.580	3.165.933	0,76%
Hongkong	3.848	2.533.935	0,64%
United Arab Emirates	3.817	2.768.842	0,64%
United States of America	3.030	2.603.491	0,50%
Taiwan	2.016	1.255.669	0,34%
Saudi Arabia	1.760	1.345.151	0,29%
Poland	1.235	863.895	0,21%
Netherlands	799	645.295	0,13%
South Africa	619	438.878	0,10%
France	516	423.612	0,09%
Belgium	500	257.500	0,08%
Russia	300	233.873	0,05%
Spain	240	187.748	0,04%
Turkey	193	151.963	0,03%
Ukraine	70	56.338	0,01%
Bangladesh	49	37.278	0,01%
Iraq	26	20.378	0,00%
Chile	20	20.330	0,00%
<i>Các nước khác</i>	<i>92.515</i>	<i>63.377.481</i>	<i>15,41%</i>
TỔNG CỘNG	600.481	400.345.332	100,00%

III. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/12 – 14/12/2023 có 25 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Thới xếp hàng với số lượng dự kiến 214.650 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Thái Bình 12	HCM	02/11/2023	21.500	Indonesia
2	Doce	HCM	04/11/2023	30.500	Cuba
3	Hải Âu Star	HCM	05/11/2023	4.900	Philippines
4	SGS Green	HCM	07/11/2023	4.900	Malaysia
5	Minh Huy 19	HCM	08/11/2023	6.100	Philippines
6	Hòa Bình 09	HCM	20/11/2023	6.500	Malaysia
7	MD Sun	HCM	23/11/2023	6.500	Philippines
8	Acosta	HCM	26/11/2023	30.000	Cuba
9	HB Glory	HCM	26/11/2023	4.800	Indonesia
10	Star 16	HCM	27/11/2023	5.700	Philippines
11	Hoàng Triều 69	HCM	28/11/2023	5.000	Philippines
12	Việt Hải Sun	HCM	29/11/2023	6.800	Philippines
13	MeKong	Mỹ Thới	02/12/2023	4.000	Philippines
14	Hoàng Tuấn 89	HCM	03/12/2023	4.800	Philippines
15	Jbela	Mỹ Thới	04/12/2023	1.350	Philippines
16	Đức Đạt 666	HCM	06/12/2023	6.600	Indonesia
17	Maria H	HCM	06/12/2023	30.000	Cuba
18	Tân Long 99	HCM	06/12/2023	4.500	Philippines
19	MeKong Star	HCM	08/12/2023	3.000	Philippines
20	Hoàng Phương Star	HCM	09/12/2023	4.000	Indonesia
21	Hải Âu 58	HCM	10/12/2023	3.800	Philippines
22	Hải Bình 16	HCM	10/12/2023	4.000	Philippines
23	Trường Lộc 16	HCM	10/12/2023	3.800	Philippines
24	MP Pacific	HCM	13/12/2023	6.600	Philippines
25	Thái Bình 38	HCM	14/12/2023	5.000	Philippines
Tổng				214.650	

IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	14/12	+/-	14/12	+/-	14/12	+/-	14/12	+/-	14/12	+/-	14/12	+/-	14/12	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	9.250	+300	9.250	+200	9.150	+100	9.250	+200	9.100	+150	9.300	+200	9.600	+200	9.600	9.271
Lúa thường	9.050	+200	9.050	+100	9.050	+100	9.050	+100	9.100	+150	9.050	+100	8.900	-	9.100	9.036
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	10.650	+300	11.150	+100	11.050	+100	11.150	+100	9.300	+150			10.600	+200	11.150	10.650
Lúa thường	10.450	+300	10.900	-	10.600	+100	10.650	+100	9.300	+150			9.900	-	10.900	10.300
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	12.950	+100	13.650	+200	13.600	+150	13.600	+150	13.500	+200			13.900	+100	13.900	13.533
Lứt loại 2	12.850	+100	12.925	+175	12.900	+100	12.950	+200	12.850	+100	12.900	+100	12.950	+150	12.950	12.904
Xát trắng loại 1			15.750	+100					15.450	+100	15.600	+100	16.150	+50	16.150	15.738
Xát trắng loại 2			15.150	+200					15.100	+100	15.050	+100	15.050	+100	15.150	15.088
Phụ Phẩm																
Tấm 1/2	11.450	+100	11.100	-200	11.250	-	11.250	+50	11.150	-	11.500	-	12.700	-	12.700	11.486
Tấm 2/3			10.100	-100	11.050	-			9.550	-			10.300	-100	11.050	10.250
Tấm 3/4	9.650	-	9.400	-	9.450	-									9.650	9.500
Cám xát	6.650	-	6.700	+50	6.650	-50	6.650	-	6.500	-25	6.650	-	6.650	+50	6.700	6.636
Cám lau	6.650	-	6.650	+100	6.650	-50	6.650	-	6.500	-25	6.650	-	6.650	+50	6.650	6.629
Gạo TPXK Không Bao Tại Man																
5%	15.400	-	15.550	+150	15.400	-150	15.400	+200	15.300	+100	15.500	+100	15.150	+50	15.550	15.386
10%			15.450	+150					15.200	+200					15.450	15.325
15%	15.200	-	15.350	+150	15.200	-150			15.000	+200	15.200	+100	14.950	+50	15.350	15.150
20%									14.700	+200					14.700	14.700
25%	15.000	-	15.150	+150	15.000	-150			14.200	+100	15.050	+150	14.700	+50	15.150	14.850
